

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

Bản án số: **08/2021/HNGĐ-PT**

Ngày 23/11/2021

“Tranh chấp hôn nhân gia đình”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Hà

- Các Thẩm phán: Ông Ma Hồng Thắng, ông Nguyễn Đức Nam.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hồng Phong - Thư ký TAND tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hữu Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2021/TLPT-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2021 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 171/2021/HNGĐ-ST, ngày 13/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2021/QĐXX-PT-HNGĐ, ngày 03 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị L, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. *Có đơn xin xét xử vắng mặt.*

2. Bị đơn: Anh Đặng Văn T, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. *Có mặt tại phiên tòa.*

Người kháng cáo: Bị đơn anh Đặng Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, ý kiến tại phiên hòa giải và tranh tụng phiên tòa nguyên đơn chị Phạm Thị L trình bày:

Chị và anh Đặng Văn T kết hôn năm 2008 trên cơ sở tự nguyện, không bị ai cưỡng ép hay lừa dối phải kết hôn, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện H vào ngày 26/12/2008. Sau khi kết hôn tình cảm vợ chồng có hạnh phúc, thi thoảng có xảy ra mâu thuẫn xong lại bình thường. Đến ngày 08/3/2019 vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống và làm ăn phát triển kinh tế. Trong làm ăn kinh tế không có sự bàn bạc thống nhất, anh T không chăm lo cuộc sống vợ con, vì vậy thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau, có

lần cãi nhau anh T cầm dao đe dọa chị. Đến ngày 20/10/2019 anh T đuổi chị ra khỏi nhà nên chị đã về sống cùng bố mẹ đẻ ở xã T, huyện H và ly thân với anh T từ đó cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân vợ chồng chị không hề có sự hỏi han, quan tâm, chăm sóc gì đến nhau khiến cho tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách và thực tế thì hiện tại cả hai người đều đã có cuộc sống riêng. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng với anh T đã hết, mục đích hôn nhân không đạt được nên không thể quay về đoàn tụ để cùng chung sống với anh T, cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc, tiến bộ, nuôi dạy con cái trưởng thành được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đặng Văn T để giải phóng cho cả hai người đi tìm cuộc sống mới của riêng mình.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng chị có 02 con chung là cháu Đặng Ngọc O, sinh ngày 26/5/2009 và cháu Đặng Ngọc D, sinh ngày 29/9/2012. Kể từ khi vợ chồng ly thân thì các con vẫn sống cùng anh T. Khi ly hôn chị đề nghị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đặng Ngọc D và giao cháu Đặng Ngọc O cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Hiện tại chị đang làm công nhân và ở nhờ bố mẹ đẻ tại xã T, huyện H, nếu được giao nuôi dưỡng cháu D thì chị sẽ nhờ bố mẹ đẻ và em dâu trông nom, chăm sóc con vì chị còn bận đi làm. Trường hợp cháu D có nguyện vọng ở với bố thì chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Hiện tại mức thu nhập làm công nhân của chị bình quân khoảng 5.000.000đ/tháng. Trường hợp Tòa án giao cả hai con chung cho anh T nuôi dưỡng thì chị sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng cho hai con nếu anh T yêu cầu và phù hợp với khả năng của chị, mỗi tháng chị có thể cấp dưỡng cho mỗi con 750.000đ, tổng cộng là 1.500.000đ/02 con/tháng.

Về tài sản, đất đai chung: Quá trình chung sống vợ chồng chị có một số tài sản chung nhưng vợ chồng chị tự thỏa thuận phân chia tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vay nợ chung: Vợ chồng chị không có vay nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn anh Đặng Văn T trình bày: Anh và chị Phạm Thị L kết hôn với nhau từ năm 2008 trên cơ sở tự nguyện, không bị ai cưỡng ép hay lừa dối phải kết hôn, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện H vào ngày 26/12/2008. Tình cảm vợ chồng sau khi kết hôn có hạnh phúc, thỉnh thoảng có xảy ra mâu thuẫn nhỏ nhặt. Đến năm 2019 thì mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng. Nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, kinh tế khó khăn nên chị L đã bỏ về sống cùng bố mẹ đẻ tại xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang và sống ly thân với anh từ đó cho đến nay. Thời gian đầu anh cũng đã nhiều lần sang gặp và khuyên nhủ chị L quay về đoàn tụ với anh để cùng nhau nuôi dạy con cái nhưng chị L không về mà vẫn tiếp tục sống ly thân với anh. Do bận công việc làm ăn nên sau đó anh cũng không quan tâm, hỏi han, chăm sóc gì đối với chị L nữa khiến cho tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách và hiện tại cả

hai đều đã có cuộc sống riêng, không còn ràng buộc gì đến nhau. Nay chị L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh thì anh không nhất trí ly hôn với chị L, vì mặc dù vợ chồng sống ly thân đã lâu nhưng anh xác định vẫn còn tình cảm với chị L, anh mong muốn chị L quay về đoàn tụ với anh để cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình, cùng nhau nuôi dạy con cái trưởng thành.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng anh có 02 con chung là cháu Đặng Ngọc O, sinh ngày 26/5/2009 và cháu Đặng Ngọc D, sinh ngày 29/9/2012. Kể từ khi chị L bỏ đi thì các con vẫn sống cùng anh. Nếu phải ly hôn anh đề nghị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con theo nguyện vọng của hai cháu. Anh yêu cầu chị L có nghĩa cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh với mức cấp dưỡng 750.000đ/con/tháng. Tổng mức cấp dưỡng đối với cả hai con là 1.500.000đ (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*)/tháng.

Về tài sản, đất đai chung: Vợ chồng anh tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vay nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương, kết quả thể hiện: Chị Phạm Thị L và anh Đặng Văn T có hộ khẩu thường trú tại Thôn Đ, xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Chị L và anh T kết hôn với nhau từ năm 2008 trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện H vào ngày 26/12/2008. Sau khi kết hôn vợ chồng chị L, anh T về chung sống tại Thôn Đ, xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống chung của hai vợ chồng ban đầu hạnh phúc, sau đó dần phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống và làm ăn phát triển kinh tế. Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên chị L đã bỏ đi từ năm 2019 cho đến nay không về nhà. Về con chung vợ chồng chị L, anh T có 02 con chung là cháu Đặng Ngọc O, sinh ngày 26/5/2009 và cháu Đặng Ngọc D, sinh ngày 29/9/2012, kể từ khi chị L bỏ nhà đi thì các con chung vẫn sống cùng anh T. Về tài sản, đất đai, công nợ chung của vợ chồng chị L, anh T cụ thể như thế nào thì địa phương không nắm được. Đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn giữa chị L và anh T theo quy định của pháp luật.

Các con chung của chị L, anh T là cháu Đặng Ngọc O và cháu Đặng Ngọc D khai trong quá trình chung sống giữa bố mẹ các cháu có xảy ra cãi vã, mắng chửi nhau dẫn đến việc mẹ bỏ nhà đi từ năm 2019 không về nhà. Quá trình bố mẹ sống ly thân các cháu vẫn sống cùng nhà với bố, trường hợp bố mẹ ly hôn thì các cháu có nguyện vọng ở với bố cho có chị, có em. Hơn nữa kể từ khi bỏ nhà đi thì mẹ các cháu cũng không hỏi han, quan tâm chăm sóc gì đến các cháu.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện H xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ; không hòa giải được và đưa ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 171/2021/HNGĐ-ST, ngày 13/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện H quyết định: Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 235, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 107, 108, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị

quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị L được ly hôn với anh Đặng Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Đặng Ngọc O, sinh ngày 26/5/2009 và cháu Đặng Ngọc D, sinh ngày 29/9/2012 cho anh Đặng Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Phạm Thị L có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với cháu Đặng Ngọc D và cháu Đặng Ngọc O với mức cấp dưỡng 750.000đ/con/tháng. Tổng số tiền chị Phạm Thị L phải thực hiện cấp dưỡng đối với 02 con chung là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng)tháng. Phương thức cấp dưỡng theo tháng. Thời hạn cấp dưỡng từ tháng 10/2021. Chị Phạm Thị L được quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn.

Khoản tiền cấp dưỡng kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án anh Đặng Văn T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chị Phạm Thị L chậm thi hành thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Nguyên đơn chị Phạm Thị L phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung, tổng cộng là 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai số 0002515, ngày 20 tháng 7 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Chị Phạm Thị L còn phải nộp tiếp số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Bị đơn anh Đặng Văn T không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/9/2021 Tòa án nhận đơn kháng cáo của bị đơn anh Đặng Văn T, đơn đề ngày 26/9/2021, đơn kháng cáo có nội dung: Anh Đặng Văn T kháng cáo không nhất trí với toàn bộ bản án sơ thẩm số 171/2021/HNGĐ-ST, ngày 13/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện H, không nhất trí ly hôn với nguyên đơn chị Phạm Thị L. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại vụ án và bác bỏ cuộc ly hôn của chúng tôi.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn người kháng cáo anh Đặng Văn T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không nhất trí ly hôn với chị Phạm Thị L vì anh cho rằng giữa anh và chị L vẫn còn tình cảm, có thể quay về đoàn tụ được với nhau, mâu thuẫn chưa có gì là nghiêm trọng, bản thân anh còn yêu thương vợ nên anh cần thời gian để khuyên nhủ vợ. Về phần giải quyết con chung và tài sản chung và án phí sơ thẩm anh nhất trí với bản án sơ thẩm không có kháng cáo. Về phần vay nợ chung anh xác định vợ chồng có vay nợ chung nhưng tại tòa án cấp sơ thẩm anh

không đề nghị giải quyết nên Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết là đúng quy định nên anh xin rút yêu cầu kháng cáo về nội dung này.

Bị đơn chị Phạm Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên ý kiến trình bày tại cấp sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, chị không có ý kiến gì khác..

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định tại Điều 70; Điều 71; Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn anh Đặng Văn T là hợp lệ trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo về vay nợ chung. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Đặng Văn T về quan hệ hôn nhân, giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 171/2021/HNGĐ-ST, ngày 13/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện H. Anh Đặng Văn T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Đặng Văn T: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị L vì giữa anh và chị mâu thuẫn giữa vợ chồng anh chưa đến mức trầm trọng, bản thân anh vẫn còn tình cảm với chị L, anh mong muốn chị L quay về đoàn tụ với anh để cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình, cùng nhau nuôi dạy con cái trưởng thành.

Hội đồng xét xử thấy: Quá trình giải quyết vụ án anh T và chị L đều thừa nhận từ năm 2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, kinh tế khó khăn nên chị L đã bỏ về sống cùng bố mẹ đẻ tại xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang và sống ly thân với anh từ đó cho đến nay. Trong thời gian ly thân anh T cũng đã nhiều lần sang gặp và khuyên nhủ chị L quay về đoàn tụ với anh để cùng nhau nuôi dạy con cái nhưng chị L không về mà vẫn tiếp tục sống ly thân với anh, trong thời gian dài chị L cũng không về thăm nhà cũng như con cái, không còn sự quan tâm chăm sóc gì cho gia đình. Qua xác minh tại địa phương nơi cư trú thấy rằng từ khi chị L bỏ nhà đi và sống ly thân với anh T từ năm 2019 đến nay chị L không về nhà bao giờ. Như vậy xét quan hệ hôn nhân của chị L và anh T thấy rằng mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn. Xét tình trạng hôn nhân và yêu cầu xin ly hôn của chị L là có căn cứ, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L xử cho chị Phạm Thị L được ly

hôn với anh Đặng Văn T là phù hợp quy định tại điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tại cấp phúc thẩm anh T không cung cấp được tài liệu chứng cứ mới chứng minh được giữa anh và chị L vẫn còn tình cảm, có thể quay về đoàn tụ được với nhau. Do đó không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Đặng Văn T.

Về con chung: Tòa án cấp sơ thẩm xử giao cháu Đặng Ngọc O, sinh ngày 26/5/2009 và cháu Đặng Ngọc D, sinh ngày 29/9/2012 cho anh Đặng Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Phạm Thị L có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với cháu Đặng Ngọc D và cháu Đặng Ngọc O với mức cấp dưỡng 750.000đ/con/tháng. Tổng số tiền chị Phạm Thị L phải thực hiện cấp dưỡng đối với 02 con chung là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng)tháng. Phương thức cấp dưỡng theo tháng. Thời hạn cấp dưỡng từ tháng 10/2021. Chị Phạm Thị L được quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn. Chị L và anh T đều nhất trí không có kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Tại Tòa án cấp sơ thẩm chị Phạm Thị L và anh Đặng Văn T không yêu cầu giải quyết về tài sản chung vì vậy bản án sơ thẩm không đề cập giải quyết. Các bên không có kháng cáo nội dung này nên không xem xét giải quyết.

Vay nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án chị Phạm Thị L và anh Đặng Văn T không thống nhất trong lời khai. Trong đơn khởi kiện chị L xác định vợ chồng tự thỏa thuận về vay nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết và tại bản tự khai anh T cũng xác định vợ chồng tự thỏa thuận về vay nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại các phiên hòa giải chị L anh T xác định vợ chồng không có vay nợ chung. Tuy nhiên tại phiên tòa chị L xác định vợ chồng không có vay nợ chung, anh T xác định vợ chồng tự giải quyết không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, vì vậy bản án sơ thẩm không đề cập giải quyết về vay nợ chung. Do Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết yêu cầu về vay nợ chung (quyền nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba khi ly hôn) nên nội dung kháng cáo của anh T về các khoản nợ chung không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn anh Đặng Văn T rút yêu cầu kháng cáo đối với nội dung này. Do đó Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo về phần vay nợ chung. Trường hợp có tranh chấp về vay nợ chung (quyền nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba) sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử, xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Đặng Văn T, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm số 171/2021/HNGĐ-ST, ngày 13/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện H.

[2] Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của anh T không được chấp nhận nên anh T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn Đặng Văn T về phần vay nợ chung.

2. Xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo bị đơn anh Đặng Văn T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 171/2021/HNGĐ-ST, ngày 13/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện H như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị L được ly hôn với anh Đặng Văn T.

Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Anh Đặng Văn T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004510, ngày 07/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Anh Đặng Văn T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (23/11/2021).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội
- Viện kiểm sát ND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VPTA (HCTP).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Ngọc Hà

